TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Pc**
Số: **220/**2021/QĐST-HNGĐ	*TP.Tuyên Quang, ngày 19 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 183/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị D**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn P**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Thôn B, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 7 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 7 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị D và anh Nguyễn P.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Giao hai con chung là cháu Nguyễn H, sinh ngày 20/5/2013 và cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 31/10/2018 cho chị Lê Thị D là người trực tiếp trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000đ *(Một triệu đồng),* kể từ tháng 9 năm 2021 cho

đến khi cháu D, cháu N đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Vay nợ chung*: Các đương sự xác định không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Lê Thị D tự nguyện nộp toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0001100 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Nguyễn P phải chịu 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục Pc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (2 bản);
- THADS TP. Tuyên Quang;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã A, thành phố T (để biết);
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

Phạm Thị Hương Giang